

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CAI LẬY
TỈNH TIỀN GIANG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 02/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 05/01/2022

V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CAI LẬY, TỈNH TIỀN GIANG

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Mỹ Nhanh.

- Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Tư;

2. Bà Trần Thị Cúc.

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Thùy Trang – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cai Lay.

Ngày 05 tháng 01 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cai Lay mở phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 246/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 5 năm 2021 về việc: “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 123/2021/QĐST-HNGĐ ngày 22 tháng 11 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 94/2021/QĐST-HNGĐ ngày 14 tháng 12 năm 2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị G, sinh năm 1985, (có đơn xin vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- *Bị đơn:* Anh Nguyễn Minh H, sinh năm 1980, (vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai ngày 17/05/2021, trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Nguyễn Thị G trình bày:**

Chị và anh Nguyễn Minh H xác lập quan hệ hôn nhân vào năm 2006, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện Cai Lay. Thời gian đầu anh chị chung sống hạnh phúc đến đầu năm 2018 thì phát sinh nhiều mâu thuẫn nguyên nhân là do tính tình không hợp nhau, bất đồng quan điểm trong cuộc sống nên anh chị thường xuyên cãi vã nhau làm cho cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc. Mặc dù chị đã cố gắng để hàn gắn tình cảm với anh H nhưng không có kết quả mà ngược lại mâu thuẫn vợ chồng ngày càng gay gắt. Từ tháng

10/2020, chị về nhà mẹ ruột sống và từ đó vợ chồng sống ly thân cho đến nay. Nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, tình cảm vợ chồng không còn khả năng hàn gắn nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết các vấn đề sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị G yêu cầu ly hôn với anh Nguyễn Minh H.

- Về con chung: Có 02 con chung tên Nguyễn Thị Châu N, sinh ngày 13/8/2002 và Nguyễn Tấn T, sinh ngày 25/7/2004. Khi ly hôn, chị G đồng ý giao con chung Nguyễn Tấn T cho anh H nuôi dưỡng, chị G không phải cấp dưỡng nuôi con. Con chung Nguyễn Thị Châu N đã thành niên, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Do bận công việc không thể tham gia phiên tòa nên chị G có đơn yêu cầu xin được vắng mặt trong quá trình xét xử.

* Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt thông báo thụ lý vụ án nêu rõ yêu cầu của nguyên đơn, đơn khởi kiện, bản tự khai, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, thông báo kết quả phiên họp về việc kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa và triệu tập họp lệ nhiều lần nhưng anh H vắng mặt không lý do và cũng không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của chị G.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; Căn cứ lời trình bày của đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn chị G có đơn yêu cầu ly hôn với anh H, bị đơn anh H cư trú tại ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang. Do đó, quan hệ pháp luật trong vụ án được xác định là “Tranh chấp ly hôn” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cai Lậy theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về tố tụng: Tại phiên tòa sơ thẩm, anh H vắng mặt lần thứ 2 mặc dù đã được Tòa án triệu tập họp lệ; đồng thời chị G có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt nên căn cứ vào điểm a, b khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[3] Xét yêu cầu xin ly hôn của chị G là có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận, bởi lẽ:

3.1. Về quan hệ hôn nhân: Chị G và anh H kết hôn trên cơ sở tự nguyện, được Ủy ban nhân dân xã T, huyện C cấp giấy chứng nhận kết hôn số 124 vào ngày 18/9/2006, được xem là hôn nhân hợp pháp.

Căn cứ vào lời khai của chị G thì sau khi kết hôn, chị và anh H chung sống hạnh phúc được một thời gian, sau đó anh chị bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên cãi vã nhau và sống ly thân hơn 01 năm nay vẫn không hàn gắn được tình cảm. Anh chị không còn quan tâm cuộc sống của nhau nữa, chứng tỏ giữa chị G và anh H đã không còn tình cảm vợ chồng, việc kéo dài hôn nhân sẽ không mang lại hạnh phúc cho cả hai.

Theo quy định tại Điều 19 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “*vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau.....*”. Do đó, việc chị G và anh H thường xuyên cãi vã, mâu thuẫn với nhau, sống ly thân trong thời gian dài chứng tỏ hôn nhân giữa hai người lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được.

Ngoài ra, trong quá trình giải quyết vụ án, mặc dù Tòa án đã tổng đạt đầy đủ các văn bản tố tụng cho anh H, mở phiên hòa giải để hàn gắn mâu thuẫn cho các bên nhưng anh H vắng mặt không lý do và cũng không gửi văn bản trình bày ý kiến của mình về việc ly hôn, từ đó cho thấy anh H không có ý định hàn gắn tình cảm vợ chồng với chị G. Do đó, chị G yêu cầu xin ly hôn với anh H là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

3.2. Về con chung: Quá trình chung sống, chị G và anh H có 02 con chung tên Nguyễn Thị Châu N, sinh ngày 13/8/2002 đã thành niên và Nguyễn Tấn T, sinh ngày 25/7/2004. Xét thấy, cháu T hiện đang sống với anh H, cuộc sống sinh hoạt đã ổn định. Đồng thời tại văn bản xác nhận tình trạng hôn nhân và điều kiện nuôi con ngày 17/11/2021, chính quyền địa phương ấp B, xã T xác nhận anh H có canh tác khoảng 0,7 ha sào riêng. Do đó, anh H có đủ điều kiện nuôi con chung nên việc chị G đồng ý giao cháu T cho anh H trực tiếp nuôi dưỡng là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

3.3. Về cấp dưỡng: Anh H chưa yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

3.4. Về tài sản chung, nợ chung: Chị G khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Về án phí: Chị G phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39,

khoản 4 Điều 147, khoản 1 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị G.

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Nguyễn Thị G được ly hôn với anh Nguyễn Minh H.

2. Về con chung: Giao con chung tên Nguyễn Tấn T, sinh ngày 25/7/2004 cho anh Nguyễn Minh H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

Chị Nguyễn Thị G được quyền thăm nom, chăm sóc con chung mà không ai được quyền ngăn cản.

3. Về cấp dưỡng: Chị G chưa phải cấp dưỡng nuôi con do anh H chưa có yêu cầu.

4. Về tài sản chung và nợ chung: Không có nên không giải quyết.

5. Về án phí: Chị G phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm được trừ vào 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000265 ngày 28/5/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang nên chị G đã nộp xong án phí.

6. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 02 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND huyện Cai Lậy;
- Chi cục THADS huyện Cai Lậy;
- UBND xã T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Phạm Thị Mỹ Nhanh

